**Chủ đề 2: Cây cối (Plants)**

|  |  |
| --- | --- |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/pexels-photo-462118-400x267.jpeg | * **Bloom (verb): Nở hoa** * /blum/ * Ví dụ: *Many types of flowers bloom when spring comes. (Vô số loài hoa đua nở khi mùa xuân đến)* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/pexels-photo-754738-400x251.jpeg | * **Branch (noun): Cành cây** * /brænʧ/ * Ví dụ:*The sun shines on Tom through the branches. (Mặt trời chiếu lên người Tom qua những cành cây).* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/pexels-photo-1118440-400x267.jpeg | * **Bud (noun): Chồi, búp cây** * /bʌd/ * Ví dụ: *After a long, cold winter, the trees finally began to produce buds. (Sau một mùa đông dài và lạnh giá, cuối cùng các loài cây cũng bắt đầu đâm chồi).* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/pexels-photo-101841-400x267.jpeg | * **Bush (noun): Bụi cây** * /bʊʃ/ * Ví dụ: *She saw him coming so she hide behind a bush. (Cô ấy thấy anh ta đến nên đã trốn vào sau một bụi cây)* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/marguerite-daisy-beautiful-beauty-400x260.jpg | * **Flower (noun): Hoa** * /ˈflaʊər/ * Ví dụ:*Flowers are essential in special occasions such as wedding or birthday parties. (Hoa là thứ không thể thiếu trong các dịp trọng đại như lễ cưới hay tiệc sinh nhật).* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/pexels-photo-400x267.jpg | * **Grass (noun): Cỏ** * /græs/ * Ví dụ: *Some children are playing on the grass. (Vài em nhỏ đang chơi đùa trên bãi cỏ)* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/pexels-photo-1214405-300x400.jpeg | * **Grow (verb): Mọc lên, lớn lên, phát triển** * /groʊ/ * Ví dụ: *Some types of plants grow best in the shade. (Một số loài cây phát triển tốt nhất trong bóng râm).* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/pexels-photo-1449925-400x266.jpeg | * **Leaf (noun): Lá cây** * /lif/ * Ví dụ: *Maple leaf is one of the symbols of Canada. (Lá phong là một trong những biểu tượng của Canada).* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/bark-beautiful-branch-1080401-332x400.jpg | * **Root (noun): Rễ cây** * /rut/ * Ví dụ: *In order to survive the storm, the trees must have deep roots. (Để vượt qua cơn bão, cây cối phải có rễ bám thật sâu trong lòng đất)* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/seed-400x219.jpg | * **Seed (noun): Hạt giống, hạt** * /sid/ * Ví dụ: *From the apple seed that Mai threw to the garden grows an apple tree. (Từ hạt táo Mai ném ra vườn mọc lên một cây táo)* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/cacti-leaf-cactus-plant-thorns-39314-400x277.jpeg | * **Thorn (noun): Gai** * /θɔrn/ * Ví dụ: *There are no roses without thorns. (Không có loài hoa hồng nào mà không có gai nhọn)* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/healthy-apple-summer-garden-400x267.jpg | * **Tree (noun): Cây cối** * /tri/ * Ví dụ:  *A fallen tree blocked the road. (Một cây xanh bị đổ chặn kín con đường)* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/pexels-photo-923167-400x267.jpeg | * **Trunk (noun): Thân cây** * /trʌŋk/ * Ví dụ: *There are some small squirrels living in the oak’s trunk. (Có vài chú sóc nhỏ sống trong thân cây sồi)* |
| https://ejoy-english.com/blog/wp-content/uploads/2018/12/pexels-photo-172289-400x266.jpeg | * **Wood (noun): Gỗ** * /wʊd/ * Ví dụ: *This table is made from wood. (Cái bàn này được làm từ gỗ)* |

**#1. QUÁ KHỨ ĐƠN**

**Thì quá khứ đơn (Past simple)** dùng để diễn tả hành động sự vật đã xảy ra trong quá khứ hoặc vừa mới kết thúc.

***Ví dụ:***

* We went shopping yesterday. (Ngày hôm qua chúng tôi đã đi mua sắm)
* He didn’t come to school last week. (Tuần trước cậu ta không đến trường.)

**#2. CÔNG THỨC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thể** | **Động từ “tobe”** | **Động từ “thường”** |
| **Khẳng định** | **Công thức: S + was/ were + O**  S = I/ He/ She/ It (số ít) + was  S= We/ You/ They (số nhiều) + were  ***Ví dụ 1:*** *My computer was broken yesterday. (máy tính của tôi đã bị hỏng hôm qua)*  ***Ví dụ 2:*** They were in Paris on their summer holiday last year. (Họ ở Paris vào kỳ nghỉ hè năm ngoái.) | **Công thức: S + V-ed/ VQK (bất quy tắc)+ O**  Khi chia động từ có quy tắc ở thì quá khứ, ta chỉ cần thêm hậu tố "**-ed**" vào cuối động từ  Có một số động từ khi sử dụng ở thì quá khứ không theo qui tắc thêm “*-ed*”. Những động từ này ta cần học thuộc.  ***Ví dụ 1:***She **watched** this film yesterday. *(Cô ấy đã xem bộ phim này hôm qua.)*  ***Ví dụ 2:***I ***went*** to sleep at 11p.m last night. (Tôi đi ngủ 11 tối qua) |
| **Phủ định** | ***S + was/were not + Object/Adj***  Đối với câu phủ định ta chỉ cần thêm “not” vào sau động từ “to be”.  CHÚ Ý:  – was not = wasn’t  – were not = weren’t  **Ví dụ:**  – She wasn’t very happy last night because of having lost money. (Tối qua cô ấy không vui vì mất tiền)  -We weren’t at home yesterday. (Hôm qua chúng tôi không ở nhà.) | ***S + did not + V (nguyên thể)***  Trong thì *quá khứ đơn câu phủ định*ta mượn trợ động từ “did + not” (viết tắt là “didn’t), động từ theo sau ở dạng nguyên thể.)  ***Ví dụ 1:*** He ***didn’t play*** football last Sunday. (Anh ấy đã không chơi bóng đá vào chủ nhật tuần trước.)  ***Ví dụ 2:***We didn’t see him at the cinema last night. (Chúng tôi không trông thấy anh ta tại rạp chiếu phim tối hôm qua.) |
| **Nghi vấn** | ***Câu hỏi: Was/Were+ S + Object/Adj?***  Trả lời: Yes, I/ he/ she/ it + was.  – No, I/ he/ she/ it + wasn’t  Yes, we/ you/ they + were.  – No, we/ you/ they + weren’t.  Câu hỏi ta chỉ cần đảo động từ “to be” lên trước chủ ngữ.    ***Ví dụ 1:*** Was she **tired** **of** **hearing** her customer’s **complaint** yesterday? (Cô ấy có bị mệt vì nghe khách hàng phàn nàn ngày hôm qua không?)  Yes, she was./ No, she wasn’t. (Có, cô ấy có./ Không, cô ấy không.)  ***Ví dụ 2:*** Were they at work yesterday? (Hôm qua họ có làm việc không?)  Yes, they were./ No, they weren’t. (Có, họ có./ Không, họ không.) | ***Câu hỏi: Did + S + V(nguyên thể)?***  Trong thì quá khứ đơn với câu hỏi ta mượn trợ động từ “did” đảo lên trước chủ ngữ, động từ theo sau ở dạng nguyên thể.    ***Ví dụ 1:*** Did you visit Ha Noi Museum with your class last weekend? (Bạn có đi thăm bảo tàng Hà Nội với lớp của bạn cuối tuần trước hay không?)  Yes, I did./ No, I didn’t. (Có, mình có./ Không, mình không.)  ***Ví dụ 2:*** Did she miss the train yesterday? (Cô ta có lỡ chuyến tàu ngày hôm qua hay không?)  Yes, She did./ No, She didn’t. (Có, cậu ta có./ Không, cậu ta không.) |

**#3. CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN**

* ***Ta thêm “-ed” vào sau động từ:***

Thông thường ta thêm “ed” vào sau động từ: Ví dụ: Watch – watched / turn – turned/ want – wanted/ attach – attached/...

* ***Động từ tận cùng là “e” -> ta chỉ cần cộng thêm “d”:***

Ví dụ: type – typed/ smile – smiled/ agree – agreed

* ***Động từ có MỘT âm tiết, tận cùng là MỘT phụ âm, trước phụ âm là MỘT nguyên âm -> ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “-ed”.***

Ví dụ: stop – stopped/ shop – shopped/ tap – tapped/

Ngoại lệ một số từ không áp dụng quy tắc đó: commit – committed/ travel – travelled/  prefer – preferred

* ***Động từ tận cùng là “y”:***

- Nếu trước “y” là MỘT nguyên âm (a,e,i,o,u) ta cộng thêm “ed”.

Ví dụ: play – played/ stay – stayed

- Nếu trước “y” là phụ âm (còn lại ) ta đổi “y” thành “i + ed”.

Ví dụ: study – studied/ cry – cried

***Cách phát âm "-ed":***

|  |  |
| --- | --- |
| **Đọc là /id/** | **khi tận cùng của động từ là /t/, /d/** |
| **Đọc là /t/** | **khi tận cùng của động từ là /ch/, /s/, /x/, /sh/, /k/, /f/, /p/** |
| **Đọc là /d/** | **khi tận cùng của động từ là các phụ âm và nguyên âm còn lại** |

* ***Một số động từ bất qui tắc không thêm “ed”.***

Có một số động từ khi sử dụng ở thì quá khứ không theo qui tắc thêm “ed”. Những động từ này ta cần tự học thuộc chứ không có một qui tắc chuyển đổi nào. Dưới đây một số động từ bất quy tắc:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Động từ nguyên thể** | **Động từ quá khứ**  **bất quy tắc** | **Nghĩa** |
| go | went | đi |
| see | saw | thấy |
| smell | smelt | người |
| drive | drove | lái |
| break | broke | vỡ |
| tell | told | kể |
| speak | spoke | nói |
| say | said | nói |
| hold | held | giữ |
| keep | kept | nắm, giữ |
| take | took | lấy |
| understand | understood | hiểu |
| know | knew | biết |
| write | wrote | viết |
|  |  |  |

**#4. CÁCH SỬ DỤNG THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN**

***➣ Diễn đạt một hành động xảy ra một, một vài lần trong quá khứ***

***Ví dụ 1:*** He ***visited*** his parents last weekend. (Anh ấy đã đến thăm ba mẹ anh ấy vào cuối tuần trước)

***Ví dụ 2:*** She **went**home last Friday. (Cô ấy đã về nhà vào thứ 6 trước)

***➣ Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ***

***Ví dụ 1:***  She ***came*** home, ***switched*** on the computer and ***checked*** her e-mails. (Cô ấy đã về nhà, bật máy tính và kiểm tra email.)

***Ví dụ 2:***She **turned** on her computer, **read** the message on Facebook and **answered** it. (Cô ấy đã mở máy tính, đọc tin nhắn facebook và trả lời tin nhắn)

***➣ Diễn đạt một hành động xen vào một hành động đang diễn ra trong quá khứ***

***Ví dụ 1:***  When I was having breakfast, the phone suddenly ***rang***. (Khi tôi đi ăn sáng và điện thoại đột nhiên reo lên)

***Ví dụ 2:***When I was cooking, my parents **came**. (Khi tôi đang nấu ăn, ba mẹ tôi đến)

*When I was having breakfast, the phone suddenly rang*

***➣ Dùng trong câu điều kiện loại II***

***Ví dụ 1:***  If I **had** a million USD, I would buy that car. (Nếu tôi có 1 triệu đô, tôi sẽ mua oto)

***Ví dụ 2:***If I **were** you, I would do it. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ làm việc đó)

**#5. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT( học thuộc)**

Đối với thì Quá khứ đơn các bạn sẽ dễ dàng nhận thấy dấu hiệu nhận biết:

* Trong câu có các từ như: **yesterday, ago, last (week, year, month), in the past, the day before**, với những khoảng thời gian đã qua trong ngày (**today, this morning, this afternoon**).
* Sau **as if, as though** (như thể là), **it’s time** (đã đến lúc), **if only, wish** (ước gì), **would sooner/ rather** (thích hơn)

***Ví dụ 1: Yesterday morning***, Tom got up early; then he ate breakfast and wen t to school. (Sáng hôm qua, Tom dậy trễ, sau đó cậu ấy ăn sáng và đến trường)

***Ví dụ 2:*** Tom lived in VietNam  ***for six years***, now he lives in Paris (Tom sống ở Việt Nam trong khoảng 63 năm, giờ cậu sng ở Paris)

***Ví dụ 3:*** The plane **took**off two hours ago. (*Máy bay đã cất cánh cách đây 2 giờ.*)

**#6. BÀI TẬP THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN**

**Bài 1: Hoàn thành các câu bằng cách sử dụng các động từ sau ở dạng chính xác:**

**(buy – catch - cost - fall - hurt - sell - spend – teach - throw -·write)**

1. Mozart …*wrote*….. more than 600 pieces of music.

2 'How did you learn to drive?' 'My father . ................. me.'

3 We couldn't afford to keep our car, so we …………… .. it.

4 Dave ....................................... down the stairs this morning and ... . ............ ................ his leg.

5 joe ....................................... the ball to Sue, who .. ..... .. .. .. .. ............... it.

 6 Ann .......... ..... a lot of money yesterday. She . ... ........... a dress which ........... ..... .. ..... £100.

**Bài 2: Hoàn thành các câu. Đặt động từ vào đúng dạng.**

1. lt was warm, so I ………. off my coat. (take)

2. The film wasn't very good. I .……….. it much. (enjoy)

3. I knew Sarah was busy, so I ........................ ....................... her. (not disturb)

4. We were very tired, so we . ...................... ............... the party early. (leave)

5. The bed was very uncomfortable. I .................................................. well. (sleep)

6. The window was open and a bird .................. ........... ..... . into the room. (fly)

7. The hotel wasn't very expensive. lt .. ..... .... . ............. much to stay there. (cost)

8. I was in a hurry, so I..... .... ... .. ......... time to phone you. (have)

9 lt was hard carrying the bags. They ................................ ..... very heavy. (be)

**Bài 3: Chọn đáp án đúng**

1. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the bus yesterday.

A. don’t catch           B. weren’t catch       C. didn’t catch         D. not catch

2. My sister  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ home late last night.

A. comes                    B. come                      C. came                     D. was come

3. My father \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  tired when I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ home.

A. was – got              B. is – get                   C. was – getted          D. were – got

4. What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ two days ago?

A. do – do                  B. did – did                C. do – did                 D. did – do

5. Where \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your family \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on the summer holiday last year?

A. do – go                  B. does – go               C. did – go                 D. did – went

**Bài 4: Bạn có cuộc nói chuyện với James về kỳ nghỉ của anh ấy. Viết câu hỏi của bạn để hoàn thành đoạn hội thoại dưới đây nhé:**

Hi. How are things?

Fine, thanks. I've just had a great holiday.

1. Where ….did you ... go... ?

To the U.S. We went on a trip from San Francisco to Denver.

2. How ............... .............................. . ? By car?

Yes, we hired a car in San Francisco.

3. lt's a long way to drive. How long. ........................ to get to Denver?

Two weeks.

4. Where ………………. ? In hotels?

Yes, small hotels or motels.

5. ………………………. good?

Yes, but it was very hot - sometimes too hot

6……………..... the Grand Canyon ?

Of course. lt was wonderfull.

**Bài 5: Hoàn thành đoạn hội thoại sau:**

Claire: (Did you have (you / have) a nice weekend in Paris?   
Mark: Yes, thanks. It was good. We looked around and then we saw a show.   
(1) ..................................... (we / not / try) to do too much.   
Claire: What sights (2) ........................................... (you / see)?   
Mark: We had a look round the Louvre. (3)……………………………. (I / not / know) there was so much in there.   
Claire: And what show (4)............................................... (you / go) to?   
Mark: Oh, a musical. I forget the name. (5) ..................... (I / not / like) it.   
Claire: Oh, dear. And (6) .............................................. (Sarah / enjoy) it?   
Mark: No, not really. But we enjoyed the weekend. Sarah did some shopping, too, but   
(7) ........................... (I / not / want) to go shopping.